

Số: 116/QĐ-XHH&TLH

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế về định mức lao động đối với viên chức,  
người lao động làm công tác nghiên cứu**

### VIỆN TRƯỞNG VIỆN XÃ HỘI HỌC VÀ TÂM LÝ HỌC

Căn cứ Nghị định số 32/2025/NĐ-CP ngày 25/2/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-KHXXH ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam ban hành Quy chế quản lý hoạt động khoa học của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-KHXXH ngày 26/4/2025 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam ban hành Biểu mẫu bảng tính Chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động (KPI) ở cấp độ Viện Nghiên cứu của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 494/QĐ-KHXXH ngày 31/3/2025 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Xã hội học và Tâm lý học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Hành chính-Tổng hợp.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế về định mức lao động đối với viên chức, người lao động làm công tác nghiên cứu”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành; bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quy chế này.

**Điều 3.** Toàn thể viên chức, người lao động Viện Xã hội học và Tâm Lý học và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, QLKH.



Chu Văn Tuấn





CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ VỀ ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC, NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 116/QĐ-XHH&TLH ngày 08 tháng 10 năm  
2025 của Viện trưởng Viện Xã hội học và Tâm lý học)

### Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với viên chức, người lao động làm công tác nghiên cứu tại Viện. Quy chế này là một trong những cơ sở để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của viên chức, người lao động. Những viên chức đang học tập trên 1 năm tại nước ngoài được miễn áp dụng quy chế này.

Quy chế này là căn cứ để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn của các cán bộ làm công tác nghiên cứu tại Viện Xã hội học và Tâm lý học.

Kết quả đánh giá theo Quy chế này được sử dụng là cơ sở để liên thông trong đánh giá xếp loại đảng viên, xếp loại viên chức, người lao động, bình xét thi đua.

#### Điều 2. Giải thích từ ngữ

Định mức lao động là tổng số điểm tính theo Chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động (KPI) ở cấp độ Viện nghiên cứu mà một viên chức, người lao động làm công tác nghiên cứu tối thiểu phải đạt được trong 01 năm làm việc theo chức danh, bậc và hệ số lương của người đó. Định mức lao động bao gồm các sản phẩm khoa học (bài tạp chí, sách) và các hoạt động khác như đào tạo, bồi dưỡng, hợp tác quốc tế, tư vấn chính sách...

#### Điều 3. Căn cứ biên soạn

1. Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-KHXXH ngày 26/4/2025 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam ban hành Biểu mẫu bảng tính Chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động (KPI) ở cấp độ Viện Nghiên cứu của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;

3. Căn cứ các kết quả, sản phẩm dùng để tính KPI hàng năm tính đủ 12 tháng, từ ngày 01 tháng 12 năm trước đến ngày 30 tháng 11 của năm tính KPI.

#### 4. Nghiên cứu viên cao cấp

|                                                        |                                   |      |      |      |      |      |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------|------|------|------|------|------|
| Hệ số lương                                            | 6,20                              | 6,56 | 6,92 | 7,28 | 7,64 | 8,0  |
| Tổng điểm KPI                                          | 2,7                               | 2,8  | 2,9  | 3,0  | 3,1  | 3,2  |
| Hoàn thành tốt                                         | 3,11                              | 3,22 | 3,34 | 3,45 | 3,57 | 3,68 |
| Hoàn thành xuất sắc                                    | 4,05                              | 4,2  | 4,35 | 4,5  | 4,65 | 4,8  |
| Điểm KPI bài tạp chí, sách, Kỷ yếu HTKH có chỉ số ISBN | Chiếm tối thiểu 50% tổng điểm KPI |      |      |      |      |      |

#### Điều 5. Đối tượng và tỷ lệ giảm trừ định mức điểm KPI

| ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM TRỪ                                                                                                                              | TỶ LỆ GIẢM TRỪ                                                      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1. Bí thư/Viện trưởng/Tổng biên tập Tạp chí                                                                                                          | 25%                                                                 |
| 2. Phó Bí thư/Phó Viện trưởng/Phó Tổng biên tập Tạp chí                                                                                              | 15%                                                                 |
| 3. Trưởng phòng chuyên môn và tương đương                                                                                                            | 10%                                                                 |
| 4. Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng khoa học                                                                                                          | 5%                                                                  |
| 5. Bí thư đoàn thanh niên                                                                                                                            | 5%                                                                  |
| 6. Phó trưởng phòng chuyên môn và tương đương                                                                                                        | 5%                                                                  |
| 7. Thư ký Hội đồng khoa học                                                                                                                          | 5%                                                                  |
| 8. Chi ủy viên                                                                                                                                       | 5%                                                                  |
| 9. Viên chức tham gia Ban Chấp hành chi đoàn Vass                                                                                                    | 5%                                                                  |
| <i>Mỗi cá nhân chỉ được giảm trừ tối đa 2 hình thức; Tổng mức giảm trừ của mỗi cá nhân tối đa không quá 25% định mức lao động quy định của mình.</i> |                                                                     |
| 10. Viên chức là nghiên cứu viên thuộc phòng chức năng                                                                                               | Được miễn trừ KPI, khuyến khích công bố bài báo, bài hội thảo, sách |
| 11. Viên chức nghỉ ốm, nghỉ thai sản 6 tháng trong năm theo quy định (không yêu cầu tính điểm KPI bài tạp chí, sách)                                 | 50%                                                                 |

| ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM TRỪ                                               | TỶ LỆ GIẢM TRỪ                        |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|
| 12. Viên chức nghỉ không hưởng lương vì việc riêng từ 3 tháng trở lên | Giảm trừ theo số tháng nghỉ trong năm |
| 13. Viên chức đi học nước ngoài từ 3 đến 6 tháng                      | 50%                                   |

### **Điều 6. Cách tính điểm quy đổi kết quả hoạt động khoa học**

1. Điểm quy đổi kết quả hoạt động khoa học được tính theo cách tính trong Biểu mẫu bảng tính Chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động (KPI) ở cấp độ Viện Nghiên cứu của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam ban hành (*Xem Phụ lục: Bảng tính điểm quy đổi công trình khoa học*)

2. Nếu điểm KPI được tạo thành do nhiều cá nhân tham gia, cách thức chia điểm KPI cho từng cá nhân được tính như sau:

- Đối với KPI có được từ Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia, Đề án khoa học cấp quốc gia, Đề tài/nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia

+ Điểm KPI của chủ nhiệm đề tài = 50% tổng điểm KPI có được từ đề tài được nghiệm thu

+ Điểm KPI của thư ký đề tài = 25% tổng điểm KPI có được từ đề tài được nghiệm thu

25/% tổng điểm KPI có được từ đề tài được  
nghiệm thu

Điểm KPI của các thành viên = 
$$\frac{25\% \text{ tổng điểm KPI có được từ đề tài được nghiệm thu}}{\text{Số lượng thành viên tham gia đề tài}}$$
  
(*Không kể chủ nhiệm và Thư ký đề tài, thành viên tham gia đề tài là người ngoài Viện, thành viên là người được miễn trừ KPI*)

- Đối với KPI có được từ cấp bộ hoặc tương đương, đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở (làm việc theo nhóm) được Hội đồng nghiệm thu chính thức. Điểm KPI chia cho các thành viên được tính như sau:

+ Điểm KPI của chủ nhiệm đề tài = 50% tổng điểm KPI có được từ đề tài được nghiệm thu

+ Điểm KPI của thư ký đề tài = 15% tổng điểm KPI có được từ đề tài được nghiệm thu

35/% tổng điểm KPI có được từ đề tài được  
nghiệm thu

Điểm KPI của các thành viên = 
$$\frac{\text{Số lượng thành viên tham gia đề tài}}{\text{(Không kể chủ nhiệm và Thư ký đề tài, thành viên tham gia đề tài là người ngoài Viện, thành viên là người được miễn trừ KPI)}}$$

- Đối với KPI có được từ hội thảo/tọa đàm khoa học đã được tổ chức trong năm trong đó Viện là đơn vị tổ chức, đồng tổ chức hội thảo/tọa đàm khoa học. Điểm KPI chia cho các thành viên được tính như sau:

+ KPI cho thư ký chuẩn bị cho hội thảo/tọa đàm = 20% của tổng điểm KPI có được từ Hội thảo/Tọa đàm

+ Điểm KPI của các thành viên trong Ban tổ chức hội thảo/tọa đàm = 
$$\frac{80\% \times \text{Tổng điểm KPI có được từ hội thảo/tọa đàm}}{\text{Số lượng thành viên trong Ban tổ chức hội thảo/tọa đàm}}$$
  
(Không tính thành viên trong Ban tổ chức hội thảo/tọa đàm là người được miễn trừ KPI, thư ký chuẩn bị cho hội thảo/tọa đàm)

### Chương III

#### ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

##### Điều 7. Đánh giá, xếp loại

1. Viên chức và người lao động không hoàn thành định mức lao động sẽ xem xét đánh giá xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ.

2. Viên chức và người lao động đảm bảo đủ định mức lao động và thực hiện tốt các nhiệm vụ, quy định khác của cơ quan sẽ được xem xét đánh giá xếp loại hoàn thành nhiệm vụ.

3. Viên chức và người lao động vượt 15% định mức lao động và thực hiện tốt các nhiệm vụ, quy định khác của cơ quan sẽ được xem xét đánh giá xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ. (Mức điểm cho từng đối tượng cụ thể tại điều 4)

4. Viên chức và người lao động vượt 50% định mức lao động trở lên và thực hiện tốt các nhiệm vụ, quy định khác của cơ quan sẽ được xem xét đánh giá

xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và được đề nghị khen thưởng. (Mức điểm cho từng đối tượng cụ thể tại điều 4)

5. Trong những trường hợp khác, trường hợp đặc biệt, Viện trưởng quyết định trên cơ sở tham khảo ý kiến Hội đồng Khoa học, Hội nghị cán bộ chủ chốt và Hội đồng Thi đua, Khen thưởng.

## **Chương IV**

### **TRÁCH NHIỆM VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 8. Trách nhiệm thi hành**

- Căn cứ Quy chế này, viên chức và người lao động làm công tác nghiên cứu thực hiện việc kê khai, tính điểm kết quả công việc của mình, hoàn toàn chịu trách nhiệm về bản kê khai, tính điểm kết quả công việc. Định kỳ 6 tháng một lần các cá nhân kê khai, tính điểm và nộp cho Trưởng phòng kèm theo minh chứng sản phẩm để theo dõi.

- Trưởng phòng chịu trách nhiệm thẩm định bản kê khai của viên chức và người lao động làm công tác nghiên cứu thuộc phòng mình và lập bảng tổng hợp kết quả công việc của các cá nhân trong phòng kèm theo minh chứng sản phẩm gửi về phòng Hành chính - Tổng hợp (bộ phận Quản lý khoa học) để thẩm định.

- Hội đồng cán bộ chủ chốt Viện Xã hội học và Tâm lý học họp thẩm định bản kê khai của Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập Tạp chí Xã hội học và Tâm lý học và các Trưởng phòng nghiên cứu.

- Hội đồng Thi đua, khen thưởng Viện Xã hội học và Tâm lý học căn cứ kết quả đạt được (qua bản kê khai) để xét thi đua, khen thưởng cho viên chức và người lao động làm công tác nghiên cứu trong Viện.

- Phòng Hành chính - Tổng hợp chịu trách nhiệm quản lý và lưu trữ bản kê khai trong hồ sơ đánh giá công việc của các cá nhân, tập thể.

- Phòng Hành chính - Tổng hợp (bộ phận Quản lý khoa học) dùng kết quả kê khai lao động của các phòng để báo cáo tổng kết công tác khoa học và tính điểm KPI hàng năm của Viện.

#### **Điều 9. Điều khoản thi hành**

Quy chế này đã được thông qua tại Hội nghị toàn thể viên chức và người lao động của Viện Xã hội học và Tâm lý học ngày      tháng      năm 2025.

Quy chế này gồm 4 chương, 9 điều có hiệu lực từ thi hành kể từ ngày ký.

Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này được thực hiện khi thực tiễn cần điều chỉnh hoặc khi có quy định mới của cấp trên./.

## PHỤ LỤC

## BẢNG TÍNH ĐIỂM QUY ĐỔI CÔNG TRÌNH KHOA HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-XHH&TLH ngày..... tháng ..... năm 2025 của Viện trưởng Viện Xã hội học và Tâm lý học)

| Lĩnh vực kết quả chủ yếu (KRA)                                                        | Mức điểm |
|---------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| <b>KRA 1: Kết quả tăng cường chất lượng nghiên cứu và quản lý nghiên cứu</b>          |          |
| <b>1.1 Ấn phẩm xuất bản trong nước</b>                                                |          |
| 1.1.1 Bài báo khoa học đăng trong tạp chí chuyên ngành trong nước (thuộc nhóm loại 1) | 1,000    |
| 1.1.2 Bài báo khoa học đăng trong tạp chí chuyên ngành trong nước (thuộc nhóm loại 2) | 0,750    |
| 1.1.3 Bài báo khoa học đăng trong tạp chí chuyên ngành trong nước (thuộc nhóm loại 3) | 0,500    |
| 1.1.4 Bài báo khoa học đăng trong tạp chí chuyên ngành trong nước (thuộc nhóm loại 4) | 0,250    |
| 1.1.5 Bài viết trong sách xuất bản trong nước có mã ISBN                              |          |
| 1.1.5.1 Thuộc sách chuyên khảo                                                        |          |
| + Công bố trực tuyến:                                                                 | 0,472    |
| + Công bố không trực tuyến:                                                           | 0,222    |
| 1.1.5.2 Thuộc sách giáo trình                                                         |          |
| + Công bố trực tuyến:                                                                 | 0,398    |
| + Công bố không trực tuyến:                                                           | 0,148    |
| 1.1.5.3 Thuộc sách tham khảo                                                          |          |
| + Công bố trực tuyến:                                                                 | 0,361    |
| + Công bố không trực tuyến:                                                           | 0,111    |
| 1.1.5.4 Thuộc sách hướng dẫn                                                          |          |
| + Công bố trực tuyến:                                                                 | 0,324    |
| + Công bố không trực tuyến:                                                           | 0,074    |
| 1.1.5.5 Thuộc sách dịch                                                               |          |
| + Công bố trực tuyến:                                                                 | 0,292    |
| + Công bố không trực tuyến:                                                           | 0,052    |
| 1.1.6 Chương sách trong sách xuất bản trong nước có mã ISBN                           |          |
| 1.1.6.1 Thuộc sách chuyên khảo                                                        |          |
| + Công bố trực tuyến:                                                                 | 0,702    |
| + Công bố không trực tuyến:                                                           | 0,577    |
| 1.1.6.2 Thuộc sách giáo trình                                                         |          |
| + Công bố trực tuyến:                                                                 | 0,510    |
| + Công bố không trực tuyến:                                                           | 0,385    |
| 1.1.6.3 Thuộc sách tham khảo                                                          |          |
| + Công bố trực tuyến:                                                                 | 0,414    |
| + Công bố không trực tuyến:                                                           | 0,289    |
| 1.1.6.4 Thuộc sách hướng dẫn                                                          |          |
| + Công bố trực tuyến:                                                                 | 0,317    |
| + Công bố không trực tuyến:                                                           | 0,192    |
| 1.1.6.5 Thuộc sách dịch                                                               |          |
| + Công bố trực tuyến:                                                                 | 0,260    |
| + Công bố không trực tuyến:                                                           | 0,135    |

| <b>Lĩnh vực kết quả chủ yếu (KRA)</b>                                           | <b>Mức điểm</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.1.7 Sách chuyên khảo có mã ISBN <i>(tác giả/đồng tác giả)</i>                 |                 |
| + Công bố trực tuyến:                                                           | 3,751           |
| + Công bố không trực tuyến:                                                     | 3,501           |
| 1.1.8 Sách giáo trình có mã ISBN <i>(tác giả/đồng tác giả)</i>                  |                 |
| + Công bố trực tuyến:                                                           | 2,751           |
| + Công bố không trực tuyến:                                                     | 2,501           |
| 1.1.9 Sách tham khảo có mã ISBN <i>(tác giả/đồng tác giả)</i>                   |                 |
| + Công bố trực tuyến:                                                           | 2,251           |
| + Công bố không trực tuyến:                                                     | 2,001           |
| 1.1.10 Sách hướng dẫn có mã ISBN <i>(tác giả/đồng tác giả)</i>                  |                 |
| + Công bố trực tuyến:                                                           | 1,750           |
| + Công bố không trực tuyến:                                                     | 1,500           |
| 1.1.11 Sách dịch xuất bản trong nước có mã ISBN <i>(dịch giả/đồng dịch giả)</i> |                 |
| + Công bố trực tuyến:                                                           | 1,453           |
| + Công bố không trực tuyến:                                                     | 1,203           |
| <b>1.2 Ấn phẩm xuất bản quốc tế</b>                                             |                 |
| 1.2.1 Bài báo khoa học đăng trong tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI            |                 |
| 1.2.1.1 Thuộc nhóm Q1                                                           | 9,600           |
| 1.2.1.2 Thuộc nhóm Q2                                                           | 7,800           |
| 1.2.1.3 Thuộc nhóm Q3                                                           | 6,900           |
| 1.2.1.4 Thuộc nhóm Q4                                                           | 6,450           |
| 1.2.2 Bài báo khoa học đăng trong tạp chí quốc tế thuộc danh mục SCOPUS         |                 |
| 1.2.2.1 Thuộc nhóm Q1                                                           | 8,400           |
| 1.2.2.2 Thuộc nhóm Q2                                                           | 6,600           |
| 1.2.2.3 Thuộc nhóm Q3                                                           | 5,700           |
| 1.2.2.4 Thuộc nhóm Q4                                                           | 5,250           |
| 1.2.3 Bài báo khoa học đăng trong tạp chí quốc tế thuộc danh mục ACI            |                 |
| 1.2.3.1 Công bố trực tuyến:                                                     | 1,250           |
| 1.2.3.2 Công bố không trực tuyến:                                               | 1,000           |
| 1.2.4 Bài báo khoa học đăng trong tạp chí quốc tế có mã số ISSN                 |                 |
| 1.2.4.1 Công bố trực tuyến:                                                     | 1,005           |
| 1.2.4.2 Công bố không trực tuyến:                                               | 0,755           |
| 1.2.5 Bài viết trong sách xuất bản quốc tế có mã ISBN hoặc tương đương          |                 |
| 1.2.5.1 Thuộc nhóm A <i>(nhà xuất bản học thuật uy tín hàng đầu thế giới)</i>   |                 |
| + Công bố trực tuyến:                                                           | 1,930           |
| + Công bố không trực tuyến:                                                     | 1,680           |
| 1.2.5.2 Thuộc nhóm B <i>(nhà xuất bản học thuật uy tín cao trên thế giới)</i>   |                 |
| + Công bố trực tuyến:                                                           | 1,480           |
| + Công bố không trực tuyến:                                                     | 1,230           |
| 1.2.5.3 Thuộc các nhóm khác có mã ISBN                                          |                 |
| + Công bố trực tuyến:                                                           | 1,255           |
| + Công bố không trực tuyến:                                                     | 1,005           |
| 1.2.6 Chương sách trong sách xuất bản quốc tế có mã ISBN hoặc tương đương       |                 |
| 1.2.6.1 Thuộc nhóm A <i>(nhà xuất bản học thuật uy tín hàng đầu thế giới)</i>   |                 |

| <b>Lĩnh vực kết quả chủ yếu (KRA)</b>                                                                                                                                                                    | <b>Mức điểm</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| + Công bố trực tuyến:                                                                                                                                                                                    | 6,868           |
| + Công bố không trực tuyến:                                                                                                                                                                              | 6,618           |
| 1.2.6.2 Thuộc nhóm B <i>(nhà xuất bản học thuật uy tín cao trên thế giới)</i>                                                                                                                            |                 |
| + Công bố trực tuyến:                                                                                                                                                                                    | 4,948           |
| + Công bố không trực tuyến:                                                                                                                                                                              | 4,698           |
| 1.2.6.3 Thuộc các nhóm khác có mã ISBN                                                                                                                                                                   |                 |
| + Công bố trực tuyến:                                                                                                                                                                                    | 3,613           |
| + Công bố không trực tuyến:                                                                                                                                                                              | 3,363           |
| 1.2.7 Sách xuất bản quốc tế có mã ISBN hoặc tương đương <i>(tác giả/đồng tác giả)</i>                                                                                                                    |                 |
| 1.2.7.1 Thuộc nhóm A <i>(nhà xuất bản học thuật uy tín hàng đầu thế giới)</i>                                                                                                                            |                 |
| + Công bố trực tuyến:                                                                                                                                                                                    | 9,957           |
| + Công bố không trực tuyến:                                                                                                                                                                              | 9,707           |
| 1.2.7.2 Thuộc nhóm B <i>(nhà xuất bản học thuật uy tín cao trên thế giới)</i>                                                                                                                            |                 |
| + Công bố trực tuyến:                                                                                                                                                                                    | 6,765           |
| + Công bố không trực tuyến:                                                                                                                                                                              | 6,515           |
| 1.2.7.3 Thuộc các nhóm khác có mã ISBN                                                                                                                                                                   |                 |
| + Công bố trực tuyến:                                                                                                                                                                                    | 5,294           |
| + Công bố không trực tuyến:                                                                                                                                                                              | 5,044           |
| <b>1.3 Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia, Đề án khoa học cấp quốc gia, Đề tài/nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ hoặc tương đương được Hội đồng nghiệm thu chính thức</b> |                 |
| 1.3.1 Nhiệm vụ Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia đã nghiệm thu                                                                                                                  |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                                                                                                                                                              |                 |
| 1.3.1.1 Xuất sắc                                                                                                                                                                                         | 7,098           |
| 1.3.1.2 Khá                                                                                                                                                                                              | 4,056           |
| 1.3.1.3 Đạt                                                                                                                                                                                              | 2,535           |
| 1.3.1.4 Không đạt                                                                                                                                                                                        | -4,056          |
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                                                                                                                                                               |                 |
| 1.3.1.5 Đạt                                                                                                                                                                                              | -7,098          |
| 1.3.1.6 Không đạt                                                                                                                                                                                        | -13,182         |
| 1.3.2 Nhiệm vụ Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia khác đã nghiệm thu                                                                                                                        |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                                                                                                                                                              |                 |
| 1.3.2.1 Xuất sắc                                                                                                                                                                                         | 7,098           |
| 1.3.2.2 Khá                                                                                                                                                                                              | 4,056           |
| 1.3.2.3 Đạt                                                                                                                                                                                              | 2,535           |
| 1.3.2.4 Không đạt                                                                                                                                                                                        | -4,056          |
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                                                                                                                                                               |                 |
| 1.3.2.5 Đạt                                                                                                                                                                                              | -7,098          |
| 1.3.2.6 Không đạt                                                                                                                                                                                        | -13,182         |
| 1.3.3 Dự án khoa học và công nghệ cấp quốc gia (độc lập) đã nghiệm thu                                                                                                                                   |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                                                                                                                                                              |                 |
| 1.3.3.1 Xuất sắc                                                                                                                                                                                         | 5,460           |
| 1.3.3.2 Khá                                                                                                                                                                                              | 3,120           |
| 1.3.3.3 Đạt                                                                                                                                                                                              | 1,950           |
| 1.3.3.4 Không đạt                                                                                                                                                                                        | -3,120          |

| <b>Lĩnh vực kết quả chủ yếu (KRA)</b>                                            | <b>Mức điểm</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                                       |                 |
| 1.3.3.5 Đạt                                                                      | -5,460          |
| 1.3.3.6 Không đạt                                                                | -10,140         |
| 1.3.4 Đề án khoa học cấp quốc gia (độc lập) được nghiệm thu                      |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                                      |                 |
| 1.3.4.1 Xuất sắc                                                                 | 5,460           |
| 1.3.4.2 Khá                                                                      | 3,120           |
| 1.3.4.3 Đạt                                                                      | 1,950           |
| 1.3.4.4 Không đạt                                                                | -3,120          |
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                                       |                 |
| 1.3.4.5 Đạt                                                                      | -5,460          |
| 1.3.4.6 Không đạt                                                                | -10,14          |
| 1.3.5 Đề tài/nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia (độc lập) đã nghiệm thu |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                                      |                 |
| 1.3.5.1 Xuất sắc                                                                 | 5,460           |
| 1.3.5.2 Khá                                                                      | 3,120           |
| 1.3.5.3 Đạt                                                                      | 1,950           |
| 1.3.5.4 Không đạt                                                                | -3,120          |
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                                       |                 |
| 1.3.5.5 Đạt                                                                      | -5,460          |
| 1.3.5.6 Không đạt                                                                | -10,14          |
| 1.3.6 Đề tài/nhiệm vụ Nghị định thư cấp quốc gia đã nghiệm thu                   |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                                      |                 |
| 1.3.6.1 Xuất sắc                                                                 | 5,460           |
| 1.3.6.2 Khá                                                                      | 3,120           |
| 1.3.6.3 Đạt                                                                      | 1,950           |
| 1.3.6.4 Không đạt                                                                | -3,120          |
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                                       |                 |
| 1.3.6.5 Đạt                                                                      | -5,460          |
| 1.3.6.6 Không đạt                                                                | -10,14          |
| 1.3.7 Chương trình khoa học trọng điểm cấp bộ đã nghiệm thu                      |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                                      |                 |
| 1.3.7.1 Xuất sắc                                                                 | 7,098           |
| 1.3.7.2 Khá                                                                      | 4,056           |
| 1.3.7.3 Đạt                                                                      | 2,535           |
| 1.3.7.4 Không đạt                                                                | -4,056          |
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                                       |                 |
| 1.3.7.5 Khá                                                                      | -5,577          |
| 1.3.7.6 Đạt                                                                      | -7,098          |
| 1.3.7.7 Không đạt                                                                | -13,182         |
| 1.3.8 Chương trình khoa học cấp bộ độc lập đã nghiệm thu                         |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                                      |                 |
| 1.3.8.1 Xuất sắc                                                                 | 7,098           |
| 1.3.8.2 Khá                                                                      | 4,056           |

| <b>Lĩnh vực kết quả chủ yếu (KRA)</b>                                       | <b>Mức điểm</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.3.8.3 Đạt                                                                 | 2,535           |
| 1.3.8.4 Không đạt                                                           | -4,056          |
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                                  |                 |
| 1.3.8.5 Khá                                                                 | -5,577          |
| 1.3.8.6 Đạt                                                                 | -7,098          |
| 1.3.8.7 Không đạt                                                           | -13,182         |
| 1.3.9 Đề tài/nhiệm vụ Chương trình khoa học trọng điểm cấp bộ đã nghiệm thu |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                                 |                 |
| 1.3.9.1 Xuất sắc                                                            | 2,100           |
| 1.3.9.2 Khá                                                                 | 1,200           |
| 1.3.9.3 Đạt                                                                 | 0,750           |
| 1.3.9.4 Không đạt                                                           | -1,200          |
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                                  |                 |
| 1.3.9.5 Khá                                                                 | -1,650          |
| 1.3.9.6 Đạt                                                                 | -2,100          |
| 1.3.9.7 Không đạt                                                           | -3,900          |
| 1.3.10 Đề tài/nhiệm vụ Chương trình khoa học cấp bộ độc lập đã nghiệm thu   |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                                 |                 |
| 1.3.10.1 Xuất sắc                                                           | 2,100           |
| 1.3.10.2 Khá                                                                | 1,200           |
| 1.3.10.3 Đạt                                                                | 0,750           |
| 1.3.10.4 Không đạt                                                          | -1,200          |
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                                  |                 |
| 1.3.10.5 Khá                                                                | -1,650          |
| 1.3.10.6 Đạt                                                                | -2,100          |
| 1.3.10.7 Không đạt                                                          | -3,900          |
| 1.3.11 Đề tài/nhiệm vụ khoa học cấp bộ đã nghiệm thu                        |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                                 |                 |
| 1.3.11.1 Xuất sắc                                                           | 2,100           |
| 1.3.11.2 Khá                                                                | 1,200           |
| 1.3.11.3 Đạt                                                                | 0,750           |
| 1.3.11.4 Không đạt                                                          | -1,200          |
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                                  |                 |
| 1.3.11.5 Khá                                                                | -1,650          |
| 1.3.11.6 Đạt                                                                | -2,100          |
| 1.3.11.7 Không đạt                                                          | -3,900          |
| 1.3.12 Đề tài/nhiệm vụ khoa học cấp bộ đột xuất đã nghiệm thu               |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                                 |                 |
| 1.3.12.1 Xuất sắc                                                           | 2,100           |
| 1.3.12.2 Khá                                                                | 1,200           |
| 1.3.12.3 Đạt                                                                | 0,750           |
| 1.3.12.4 Không đạt                                                          | -1,200          |
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                                  |                 |
| 1.3.12.5 Khá                                                                | -1,650          |

| <b>Lĩnh vực kết quả chủ yếu (KRA)</b>                                   | <b>Mức điểm</b> |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.3.12.6 Đạt                                                            | -2,100          |
| 1.3.12.7 Không đạt                                                      | -3,900          |
| 1.3.13 Đề tài/nhiệm vụ Nghị định thư (song phương) cấp bộ đã nghiệm thu |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                             |                 |
| 1.3.13.1 Xuất sắc                                                       | 2,100           |
| 1.3.13.2 Khá                                                            | 1,200           |
| 1.3.13.3 Đạt                                                            | 0,750           |
| 1.3.13.4 Không đạt                                                      | -1,200          |
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                              |                 |
| 1.3.13.5 Khá                                                            | -1,650          |
| 1.3.13.6 Đạt                                                            | -2,100          |
| 1.3.13.7 Không đạt                                                      | -3,900          |
| 1.3.14 Dự án điều tra cơ bản kinh tế - xã hội đã nghiệm thu             |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                             |                 |
| 1.3.14.1 Xuất sắc                                                       | 2,100           |
| 1.3.14.2 Khá                                                            | 1,200           |
| 1.3.14.3 Đạt                                                            | 0,750           |
| 1.3.14.4 Không đạt                                                      | -1,200          |
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                              |                 |
| 1.3.14.5 Khá                                                            | -1,650          |
| 1.3.14.6 Đạt                                                            | -2,100          |
| 1.3.14.7 Không đạt                                                      | -3,900          |
| 1.3.15 Nhiệm vụ bảo vệ môi trường đã nghiệm thu                         |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                             |                 |
| 1.3.15.1 Xuất sắc                                                       | 2,100           |
| 1.3.15.2 Khá                                                            | 1,200           |
| 1.3.15.3 Đạt                                                            | 0,750           |
| 1.3.15.4 Không đạt                                                      | -1,200          |
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                              |                 |
| 1.3.15.5 Khá                                                            | -1,650          |
| 1.3.15.6 Đạt                                                            | -2,100          |
| 1.3.15.7 Không đạt                                                      | -3,900          |
| 1.3.16 Nhiệm vụ cấp Đề án (cấp bộ) đã nghiệm thu                        |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                             |                 |
| 1.3.16.1 Xuất sắc                                                       | 2,100           |
| 1.3.16.2 Khá                                                            | 1,200           |
| 1.3.16.3 Đạt                                                            | 0,750           |
| 1.3.16.4 Không đạt                                                      | -1,200          |
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                              |                 |
| 1.3.16.5 Khá                                                            | -1,650          |
| 1.3.16.6 Đạt                                                            | -2,100          |
| 1.3.16.7 Không đạt                                                      | -3,900          |
| 1.3.17 Đề tài cơ sở đã nghiệm thu                                       |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                             |                 |

| <b>Lĩnh vực kết quả chủ yếu (KRA)</b>                                                                                                                                                | <b>Mức điểm</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.3.17.1 Xuất sắc                                                                                                                                                                    | 1,250           |
| 1.3.17.2 Khá                                                                                                                                                                         | 0,750           |
| 1.3.17.3 Đạt                                                                                                                                                                         | 0,250           |
| 1.3.17.4 Không đạt                                                                                                                                                                   | -0,250          |
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                                                                                                                                           |                 |
| 1.3.17.5 Khá                                                                                                                                                                         | -0,550          |
| 1.3.17.6 Đạt                                                                                                                                                                         | -0,700          |
| 1.3.17.7 Không đạt                                                                                                                                                                   | -1,300          |
| 1.3.18 Đề tài/nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh/thành phố (tài trợ 100%) đã nghiệm thu                                                                                         |                 |
| - Bảo vệ đúng hạn và ở mức:                                                                                                                                                          |                 |
| 1.3.18.1 Xuất sắc                                                                                                                                                                    | 1,550           |
| 1.3.18.2 Khá                                                                                                                                                                         | 0,950           |
| 1.3.18.3 Đạt                                                                                                                                                                         | 0,350           |
| 1.3.18.4 Không đạt                                                                                                                                                                   | -0,250          |
| - Bảo vệ quá hạn và ở mức:                                                                                                                                                           |                 |
| 1.3.18.5 Khá                                                                                                                                                                         | -0,850          |
| 1.3.18.6 Đạt                                                                                                                                                                         | -1,450          |
| 1.3.18.7 Không đạt                                                                                                                                                                   | -2,050          |
| <b>Tổng số điểm của KRA1</b>                                                                                                                                                         |                 |
| <b>KRA 2: Kết quả tư vấn chính sách và dịch vụ tri thức</b>                                                                                                                          |                 |
| <b>2.1 Tư vấn chính sách thông qua các Báo cáo tư vấn chính sách trong năm</b>                                                                                                       |                 |
| 2.1.1 Báo cáo tư vấn chính sách đã gửi tới các cơ quan Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ theo công văn nhiệm vụ đến và xác nhận của đơn vị tiếp nhận (hay công văn của VASS)       |                 |
| 2.1.1.1 Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam                                                                                                                                           | 6,935           |
| 2.1.1.2 Văn phòng Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam                                                                                                                                 | 3,935           |
| 2.1.1.3 Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam                                                                                                                                            | 6,435           |
| 2.1.1.2 Chủ tịch Quốc hội                                                                                                                                                            | 5,035           |
| 2.1.1.3 Ủy ban thường vụ Quốc hội                                                                                                                                                    | 2,035           |
| 2.1.1.4 Chủ tịch nước                                                                                                                                                                | 5,035           |
| 2.1.1.5 Văn phòng Chủ tịch nước                                                                                                                                                      | 2,035           |
| 2.1.1.6 Thủ tướng                                                                                                                                                                    | 5,035           |
| 2.1.1.7 Văn phòng Chính phủ                                                                                                                                                          | 2,035           |
| 2.1.2 Báo cáo tư vấn chính sách đã gửi tới các bộ, cơ quan ngang bộ, Viện kiểm sát và Tòa án theo công văn nhiệm vụ đến và có xác nhận của đơn vị tiếp nhận (hoặc công văn của VASS) |                 |
| 2.1.2.1 Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ                                                                                                                            | 1,135           |
| 2.1.2.2 Tòa án nhân dân tối cao                                                                                                                                                      | 1,135           |
| 2.1.2.3 Viện kiểm sát nhân dân tối cao                                                                                                                                               | 1,135           |
| 2.1.2.4 Kiểm toán Nhà nước                                                                                                                                                           | 1,135           |
| 2.1.2.5 Các ngành cấp 1 trong nền kinh tế                                                                                                                                            | 0,568           |
| 2.1.2.6 Đóng góp ý kiến trên website có uy tín của Đảng, Nhà nước, Chính phủ, và Quốc hội                                                                                            |                 |
| - Cổng thông tin điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam                                                                                                                                      | 1,968           |
| + Báo Nhân Dân điện tử (cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Việt Nam)                                                                                                               | 0,984           |

| <b>Lĩnh vực kết quả chủ yếu (KRA)</b>                                                                                                                                                               | <b>Mức điểm</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| - Cổng thông tin điện tử Chính phủ                                                                                                                                                                  | 1,018           |
| + Báo Điện tử Chính phủ                                                                                                                                                                             | 0,509           |
| - Trang Thông tin Điện tử Văn phòng Chủ tịch nước                                                                                                                                                   | 1,018           |
| - Cổng Thông tin Điện tử Quốc hội                                                                                                                                                                   | 1,018           |
| + Báo Điện tử Đại biểu Nhân dân (tiếng nói của Quốc hội)                                                                                                                                            | 0,127           |
| - Tạp chí Tòa án Nhân dân điện tử (cơ quan của Tòa án Nhân dân tối cao)                                                                                                                             | 0,255           |
| - Báo Bảo vệ Pháp luật (cơ quan của Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao)                                                                                                                                 | 0,127           |
| - Báo Cáo viên (trang tin của Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương)                                                                                                                                 | 0,127           |
| - Trang Thông tin Điện tử tổng hợp Ban Nội chính Trung ương                                                                                                                                         | 0,255           |
| - Trang Thông tin Điện tử tổng hợp Ban Chính sách, Chiến lược Trung ương                                                                                                                            | 0,127           |
| - Đóng góp ý kiến văn kiện Đảng cấp trên tại mục Tin tức của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam                                                                                                             | 0,016           |
| 2.1.3 Báo cáo tư vấn chính sách đã gửi các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương và có xác nhận của đơn vị tiếp nhận (hoặc công văn của VASS):                                                    | 0,568           |
| 2.1.4 Báo cáo tư vấn đã gửi cho các Tổ chức phát triển quốc tế nhằm đáp ứng yêu cầu tư vấn cho Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ/Ngành, hay các tỉnh/thành phố trực thuộc TW              |                 |
| 2.1.4.1 Tổ chức phát triển quốc tế đa phương                                                                                                                                                        | 0,202           |
| 2.1.4.2 Tổ chức phát triển quốc tế song phương                                                                                                                                                      | 0,101           |
| <b>2.2 Thu nhập nghiên cứu ròng (ngoài VASS) từ hợp đồng nghiên cứu do Viện là tổ chức chủ trì</b>                                                                                                  |                 |
| 2.2.1 Thu nhập sau thuế trong năm (đã giải ngân cho cán bộ Viện) từ hợp đồng nghiên cứu của Viện ký với cơ quan TW, Bộ, Ban, Ngành, đề tài Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (Nafosted) | 2,500           |
| 2.2.2 Thu nhập sau thuế trong năm (đã giải ngân cho cán bộ của Viện) từ hợp đồng nghiên cứu của Viện ký với chính quyền địa phương (đề tài cấp tỉnh), doanh nghiệp, tổ chức, và các cá nhân khác;   | 2,500           |
| 2.2.3 Thu nhập sau thuế trong năm (đã giải ngân cho cán bộ Viện) từ hợp đồng nghiên cứu của Viện ký với các tổ chức phát triển quốc tế và từ nguồn tài trợ của các quỹ nghiên cứu khoa học quốc tế; | 2,000           |
| <b>2.3 Hội thảo khoa học đã được tổ chức trong năm</b>                                                                                                                                              |                 |
| 2.3.1 Hội thảo Nhiệm vụ của Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia được tổ chức                                                                                                            |                 |
| 2.3.1.1 Viện là đơn vị tổ chức/chủ trì hội thảo Nhiệm vụ của Chương trình                                                                                                                           | 1,456           |
| 2.3.1.2 Viện là đơn vị đồng tổ chức/chủ trì hội thảo Nhiệm vụ của Chương trình                                                                                                                      | 0,728           |
| 2.3.2 Hội thảo khoa học cấp quốc gia được tổ chức trong năm                                                                                                                                         |                 |
| 2.3.2.1 Viện là đơn vị tổ chức/chủ trì hội thảo                                                                                                                                                     | 1,000           |
| 2.3.2.2 Viện là đơn vị đồng tổ chức/chủ trì hội thảo                                                                                                                                                | 0,500           |
| 2.3.3 Kỷ yếu hội thảo (cấp quốc gia/bộ) xuất bản có mã ISBN do Viện là chủ biên/đồng chủ biên                                                                                                       |                 |
| 2.3.3.1 Kỷ yếu hội thảo Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia có mã ISBN                                                                                                                  | 3,001           |
| 2.3.3.2 Kỷ yếu hội thảo Nhiệm vụ của Chương trình KH&CN cấp quốc gia có mã ISBN                                                                                                                     | 2,001           |
| 2.3.3.3 Kỷ yếu hội thảo Đề án khoa học cấp quốc gia có mã ISBN                                                                                                                                      | 2,001           |
| 2.3.3.4 Kỷ yếu hội thảo Dự án khoa học và công nghệ cấp quốc gia có mã ISBN                                                                                                                         | 2,001           |
| 2.3.3.5 Kỷ yếu hội thảo Chương trình khoa học trọng điểm cấp bộ có mã ISBN                                                                                                                          | 2,001           |

| <b>Lĩnh vực kết quả chủ yếu (KRA)</b>                                                                  | <b>Mức điểm</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 2.3.3.6 Kỹ yếu hội thảo Chương trình khoa học cấp bộ độc lập có mã ISBN                                | 2.001           |
| 2.3.5.7 Kỹ yếu hội thảo khoa học cấp quốc gia có mã ISBN                                               | 1.501           |
| 2.3.5.8 Kỹ yếu hội thảo Đề tài/nhiệm vụ Chương trình khoa học trọng điểm cấp bộ có mã ISBN             | 1.000           |
| 2.3.5.9 Kỹ yếu hội thảo Đề tài/nhiệm vụ của Chương trình khoa học cấp bộ độc lập có mã ISBN            | 1.000           |
| 2.3.5.10 Kỹ yếu hội thảo Đề tài/Nhiệm vụ/Dự án/Đề án/Nghị định thư cấp bộ khác có mã ISBN              | 0.703           |
| 2.3.4 Hội thảo khoa học cấp Viện Hàn lâm, Hội thảo khoa học phối hợp với tổ chức bên ngoài             | 0,75            |
| <b>2.4 Cán bộ của Viện tham gia Hội thảo khoa học đã được tổ chức trong năm</b>                        |                 |
| 2.4.1 Cán bộ Viện tham gia hội thảo Nhiệm vụ Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia           |                 |
| 2.4.1.1 Cán bộ của Viện là chủ trì hội thảo                                                            | 2.650           |
| 2.4.1.2 Cán bộ của Viện là đồng chủ trì hội thảo                                                       | 1.325           |
| 2.4.2 Cán bộ Viện tham gia hội thảo Chương trình trọng điểm cấp bộ/chương trình cấp bộ độc lập         |                 |
| 2.4.2.1 Cán bộ của Viện là chủ trì hội thảo                                                            | 1.750           |
| 2.4.2.2 Cán bộ của Viện là đồng chủ trì hội thảo                                                       | 0,875           |
| 2.4.3 Cán bộ Viện tham gia hội thảo khoa học cấp quốc gia trong năm                                    |                 |
| 2.4.3.1 Cán bộ của Viện là chủ trì hội thảo                                                            | 1.300           |
| 2.4.3.2 Cán bộ của Viện là đồng chủ trì hội thảo                                                       | 0,650           |
| 2.4.4 Cán bộ Viện tham gia hội thảo Đề tài/Nhiệm vụ/ Đề án của Chương trình cấp quốc gia/cấp bộ        |                 |
| 2.4.4.1 Trình bày tại hội thảo và có bài đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo có mã ISBN                | 1.000           |
| 2.4.4.2 Trình bày tại hội thảo và có bài đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo không có mã ISBN          | 0,250           |
| 2.4.4.3 Không trình bày nhưng có bài đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo có mã ISBN                    | 0,500           |
| 2.4.5 Cán bộ Viện tham gia hội thảo cấp Viện Hàn lâm, Hội thảo phối hợp với tổ chức bên ngoài          |                 |
| 2.4.5.1 Trình bày tại hội thảo và có bài đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo có mã ISBN                | 0,75            |
| 2.4.5.2 Không trình bày tại hội thảo và có bài đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo có mã ISBN          | 0,5             |
| 2.4.5.3 Trình bày tại hội thảo và có bài đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo không có mã ISBN          | 0,5             |
| 2.4.5.4 Không trình bày tại hội thảo nhưng có bài đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo không có mã ISBN | 0,4             |
| 2.4.5.5 Cán bộ của Viện là chủ trì hội thảo                                                            | 0,25            |
| 2.4.5.6 Cán bộ của Viện là đồng chủ trì hội thảo                                                       | 0,15            |
| <b>Tổng số điểm KRA2</b>                                                                               |                 |
| <b>KRA 3: Kết quả vị thế quốc tế và hợp tác quốc tế</b>                                                |                 |
| <b>3.1 Hội thảo/tọa đàm quốc tế đã được tổ chức trong năm</b>                                          |                 |
| 3.1.1 Hội thảo/tọa đàm quốc tế được tổ chức ở nước ngoài                                               |                 |
| 3.1.1.1 Viện là đơn vị tổ chức hội thảo quốc tế                                                        | 2.002           |

| <b>Lĩnh vực kết quả chủ yếu (KRA)</b>                                                                     | <b>Mức điểm</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| <i>(Viện là đơn vị tổ chức tọa đàm quốc tế)</i>                                                           | 1,502           |
| 3.1.1.2 Viện là đơn vị đồng tổ chức hội thảo quốc tế                                                      | 1,001           |
| <i>(Viện là đơn vị đồng tổ chức tọa đàm quốc tế)</i>                                                      | 0,751           |
| 3.1.2 Hội thảo/tọa đàm quốc tế được tổ chức ở Việt Nam                                                    |                 |
| 3.1.2.1 Viện là đơn vị tổ chức hội thảo quốc tế                                                           | 1,102           |
| <i>(Viện là đơn vị tổ chức tọa đàm quốc tế)</i>                                                           | 0,751           |
| 3.1.2.2 Viện là đơn vị đồng tổ chức hội thảo quốc tế                                                      | 0,551           |
| <i>(Viện là đơn vị đồng tổ chức tọa đàm quốc tế)</i>                                                      | 0,375           |
| 3.1.3 Kỷ yếu hội thảo/tọa đàm khoa học quốc tế được xuất bản <i>(chủ biên/đồng chủ biên)</i> có mã ISBN   |                 |
| 3.1.3.1 Kỷ yếu hội thảo quốc tế được xuất bản ở nước ngoài có mã ISBN                                     | 3,802           |
| <i>(Kỷ yếu tọa đàm quốc tế được xuất bản ở nước ngoài có mã ISBN)</i>                                     | 2,852           |
| 3.1.3.2 Kỷ yếu hội thảo quốc tế được xuất bản ở trong nước có mã ISBN                                     | 1,901           |
| <i>(Kỷ yếu tọa đàm quốc tế được xuất bản ở trong nước có mã ISBN)</i>                                     | 1,426           |
| <b>3.2 Cán bộ của Viện tham gia với tư cách chủ tọa hội thảo/tọa đàm quốc tế trong năm</b>                |                 |
| 3.2.1 Cán bộ Viện tham gia Hội thảo/tọa đàm quốc tế được tổ chức ở nước ngoài                             |                 |
| 3.2.1.1 Cán bộ Viện là chủ trì hội thảo quốc tế                                                           | 2,610           |
| <i>(Cán bộ Viện là chủ trì tọa đàm quốc tế)</i>                                                           | 1,958           |
| 3.2.1.2 Cán bộ Viện là đồng chủ trì hội thảo quốc tế                                                      | 1,305           |
| <i>(Cán bộ Viện là đồng chủ trì tọa đàm quốc tế)</i>                                                      | 0,979           |
| 3.2.2 Cán bộ Viện tham gia Hội thảo quốc tế được tổ chức ở Việt Nam                                       |                 |
| 3.2.2.1 Cán bộ Viện là chủ trì hội thảo quốc tế                                                           | 1,260           |
| <i>(Cán bộ Viện là chủ trì tọa đàm quốc tế)</i>                                                           | 0,945           |
| 3.2.2.2 Cán bộ Viện là đồng chủ trì hội thảo quốc tế                                                      | 0,630           |
| <i>(Cán bộ Viện là đồng chủ trì tọa đàm quốc tế)</i>                                                      | 0,473           |
| <b>3.3 Cán bộ của Viện tham gia các hội thảo quốc tế trong năm</b>                                        |                 |
| 3.3.1 Cán bộ của Viện trình bày tại hội thảo/tọa đàm, và có bài đăng toàn văn trong kỷ yếu có mã ISBN     |                 |
| 3.3.1.1 Hội thảo quốc tế được tổ chức ở nước ngoài                                                        | 1,460           |
| <i>(Tọa đàm quốc tế được tổ chức ở nước ngoài)</i>                                                        | 1,235           |
| 3.3.1.2 Hội thảo quốc tế được tổ chức ở Việt Nam                                                          | 1,010           |
| <i>(Tọa đàm quốc tế được tổ chức ở Việt Nam)</i>                                                          | 0,618           |
| 3.3.2 Cán bộ Viện không trình bày tại hội thảo/tọa đàm, có bài đăng toàn văn trong kỷ yếu có mã ISBN      |                 |
| 3.3.2.1 Hội thảo quốc tế được tổ chức ở nước ngoài                                                        | 0,730           |
| <i>(Tọa đàm quốc tế được tổ chức ở nước ngoài)</i>                                                        | 0,425           |
| 3.3.2.2 Hội thảo quốc tế được tổ chức ở Việt Nam                                                          | 0,505           |
| <i>(Tọa đàm quốc tế được tổ chức ở Việt Nam)</i>                                                          | 0,257           |
| 3.3.3 Cán bộ Viện trình bày tại hội thảo/tọa đàm quốc tế với Slides tiếng nước ngoài (không trong kỷ yếu) |                 |
| 3.3.3.1 Hội thảo quốc tế được tổ chức ở nước ngoài                                                        | 0,630           |
| <i>(Tọa đàm quốc tế được tổ chức ở nước ngoài)</i>                                                        | 0,315           |
| 3.3.3.2 Hội thảo quốc tế được tổ chức ở Việt Nam                                                          | 0,405           |
| <i>(Tọa đàm quốc tế được tổ chức ở Việt Nam)</i>                                                          | 0,157           |
| <b>3.4 Đoàn trao đổi hợp tác với Viện trong năm</b>                                                       |                 |

| <b>Lĩnh vực kết quả chủ yếu (KRA)</b>                                                           | <b>Mức điểm</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 3.4.1 Đoàn ra                                                                                   |                 |
| 3.4.1.1 Đoàn ra trong kế hoạch hoạt động đối ngoại hàng năm của Viện được duyệt bởi VASS        | 0,160           |
| 3.4.1.2 Đoàn ra phát sinh ngoài kế hoạch đối ngoại hàng năm của Viện được duyệt bởi VASS        | 0,097           |
| 3.4.2 Đoàn vào                                                                                  |                 |
| 3.4.2.1 Đoàn vào trong kế hoạch hoạt động đối ngoại hàng năm của Viện được duyệt bởi VASS       | 0,102           |
| 3.4.2.2 Đoàn vào phát sinh ngoài kế hoạch đối ngoại hàng năm của Viện được duyệt bởi VASS       | 0,052           |
| <b>Tổng số điểm KRA3</b>                                                                        |                 |
| <b>KRA 4: Kết quả phát triển nguồn nhân lực</b>                                                 |                 |
| <b>4.1 Cán bộ của Viện đã tốt nghiệp Thạc sĩ trong năm</b>                                      |                 |
| 4.1.1 Tốt nghiệp thạc sĩ nước ngoài                                                             | 2,250           |
| 4.1.2 Tốt nghiệp thạc sĩ ở trong nước                                                           | 1,125           |
| <b>4.2 Cán bộ của Viện đã tốt nghiệp Tiến sĩ trong năm</b>                                      |                 |
| 4.2.1 Tốt nghiệp tiến sĩ ở nước ngoài                                                           | 6,500           |
| 4.2.2 Tốt nghiệp tiến sĩ ở trong nước                                                           | 3,250           |
| <b>4.3 Cán bộ của Viện được bổ nhiệm chức danh trong năm</b>                                    |                 |
| 4.3.1 Giáo sư                                                                                   | 9,750           |
| 4.3.2 Phó giáo sư                                                                               | 6,500           |
| 4.3.3 Nghiên cứu viên cao cấp/Chuyên viên cao cấp/Kết toán viên cao cấp/Biên tập viên cao cấp   | 2,625           |
| <b>4.4 Cán bộ của Viện được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài Viện trong năm</b>   |                 |
| 4.4.1 Cán bộ của Viện được đào tạo/bồi dưỡng nghiệp vụ có văn bằng/chứng chỉ                    |                 |
| 4.4.1.1 Văn bằng cao cấp lý luận chính trị                                                      | 2,075           |
| 4.4.1.2 Văn bằng trung cấp lý luận chính trị                                                    | 1,038           |
| 4.4.1.3 Chứng chỉ bồi dưỡng ngạch nghiên cứu viên/ chính/ cao cấp                               | 0,346           |
| 4.4.1.4 Chứng chỉ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên/ chính/ cao cấp                            | 0,346           |
| 4.4.1.5 Chứng chỉ bồi dưỡng ngạch kế toán viên/ chính/ cao cấp                                  | 0,346           |
| 4.4.1.6 Chứng chỉ bồi dưỡng ngạch biên tập viên/ chính/ cao cấp                                 | 0,346           |
| 4.4.1.7 Chứng chỉ quản lý nhà nước về báo chí                                                   | 0,346           |
| 4.4.1.8 Chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp vụ/cấp phòng và tương đương                   | 0,346           |
| 4.4.2 Cán bộ của Viện được đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn có chứng chỉ                            |                 |
| 4.4.2.1 Chứng chỉ về chuyên môn                                                                 | 0,404           |
| 4.4.2.2 Chứng chỉ về ngoại ngữ (tối thiểu từ bậc 4/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc)      | 1,350           |
| 4.4.2.3 Chứng chỉ về ứng dụng công nghệ thông tin (tối thiểu từ IC3, MOS)                       | 1,350           |
| <b>4.5 Cán bộ của Viện hướng dẫn học viên cao học/nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án</b> |                 |
| 4.5.1 Cán bộ của Viện đã hướng dẫn Học viên cao học bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ          | 0,750           |
| 4.5.2 Cán bộ của Viện đã hướng dẫn Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ            |                 |
| 4.5.2.1 Cán bộ của Viện là hướng dẫn chính của Nghiên cứu sinh                                  | 1,409           |
| 4.5.2.2 Cán bộ của Viện là hướng dẫn phụ của Nghiên cứu sinh                                    | 0,542           |
| <b>Tổng số điểm KRA4</b>                                                                        |                 |
| <b>KRA 5: Các hoạt động khác tính KPI nội bộ của Viện</b>                                       |                 |

| <b>Lĩnh vực kết quả chủ yếu (KRA)</b>                                                                                                      | <b>Mức điểm</b>                                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 5.1. Tham gia các chuyến điều tra, khảo sát cho các đề tài từ Cấp Bộ trở lên                                                               | 0,1 điểm/1 đề tài và không quá 0,5 điểm/1 năm             |
| 5.2. Phân biện bài Tạp chí của Viện                                                                                                        | 0,1 điểm/1 bài tạp chí và không quá 0,5 điểm/1 năm        |
| 5.3. Giảng dạy (Có Hợp đồng giảng dạy)                                                                                                     | 0,1 điểm/1 hợp đồng giảng dạy và không quá 0,5 điểm/1 năm |
| 5.4. Viết tin cho website Viện. Vass: 0,1                                                                                                  | 0,1 điểm/1 tin và không quá 0,5 điểm/1 năm                |
| 5.5 Viết chuyên đề cho đề tài từ Cấp Bộ trở lên (Chủ nhiệm đề tài sẽ xác nhận về chất lượng của chuyên đề do thành viên viết đề tính điểm) | 0,1 điểm/1 chuyên đề và không quá 0,5 điểm/1 năm          |
| <b>Tổng cộng điểm (KRA1+KRA2+KRA3+KRA4+KRA5)</b>                                                                                           |                                                           |